

Bản án số: **28/2023/KDTM-PT**

Ngày: 07/12/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

***Các Thẩm phán:*** Ông Trần Hoài Sơn

Bà Trần Thị Bé

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tú Anh- Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 19/2023/TLPT-KDTM ngày 12/10/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính*”.

Do Bản án sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2023/QĐ-PT ngày 07/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 229/2023/QĐ-PT ngày 17/11/2023 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty C. Mã số doanh nghiệp: 030473xxxx; Địa chỉ: Tầng 2x, Cao ốc S, số 3X đường T, phường B, Quận X, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: ông C; chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng: Ông Lê Minh B, chức vụ: Phó Trưởng phòng thu hồi công nợ. Địa chỉ liên hệ: lầu 2X tháp C, lô H đường P, xã M, huyện T, thành phố Hà Nội tham gia tố tụng theo Giấy uỷ quyền số 02.2023/GUQ-COL ngày 03.01.2023. ông B có mặt tại phiên tòa.

2. ***Bị đơn:*** Công ty L. Mã số doanh nghiệp: 040051XXXX; Địa chỉ: Tổ 1X phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: ông Mai T; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tham gia tố tụng: Luật sư Phạm C, thẻ luật sư số 6XX/LS thuộc đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng, địa chỉ thường trú: Số KX đường H, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy uỷ quyền số 30/GUQ-LT2022 ngày 16.12.2022. LS C có mặt tại phiên tòa.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Mai T, sinh năm: 1960, số 0X đường P, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Ông Lê Đức T, sinh ngày 03.10.1980, trú tại: tổ 9X phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Ông Dương Hồ V, sinh ngày 04.10.1978, trú tại: tổ 3X phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:**

- Bị đơn: Công ty cổ phần vận tải L (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Mai T (vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

### **Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:**

*\* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Công ty C là tổ chức tín dụng phi ngân hàng, có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngày 23/12/2019, Công ty C và Công ty L cùng nhau ký Hợp đồng cho thuê Tài chính số B191209XXX kèm theo phụ lục hợp đồng số 01. Theo đó, tài sản mà Công ty L có nhu cầu sử dụng thuê là: 02 ô tô khách THACO có giường nằm (Biển số: 43LD-005.XX và 43LD-005.XX). Để đảm bảo thu hồi nợ, Công ty C có chấp nhận thư bảo lãnh cá nhân của ông Mai T.

Thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty C đã mua 02 ô tô khách THACO có giường nằm nêu trên với Chi nhánh Đà Nẵng xe thương mại - Công ty T theo hợp đồng mua bán số B191209XXX-PC vào ngày 23/12/2019 và sau đó cho Công ty L thuê lại.

Thời hạn thuê là 60 tháng, tổng giá trị tài sản thuê 7.463.293.480 đồng; tiền trả trước 746.329.348 đồng; giá trị thuê: 6.716.964.132 đồng. Hằng tháng, Công ty L có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Ngày bắt đầu thuê: 31/12/2019, lãi suất tiêu chuẩn là 10.14% (lãi điều chỉnh thả nổi), lãi quá hạn 150% lãi suất thuê trong hạn, ngày đăng ký giao dịch bảo đảm là ngày 23/12/2019.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty L thường xuyên thanh toán tiền thuê không đúng hạn, vi phạm nghiêm trọng quy định của hợp đồng. Ngày 12/07/2022, Công ty L tự nguyện giao trả 02 tài sản thuê nêu trên là 02 ô tô khách THACO có giường nằm (Biển số: 53LD-005.XX và 53LD-005.XX) cho Công ty C. Ngày 15/07/2021, Công ty C đã phát hành Thông báo số 03.2021/TB-L về việc chấm dứt hợp đồng thuê, yêu cầu Công ty L thanh toán toàn bộ dư nợ và các khoản phải trả khác theo quy định tại Hợp đồng thuê tính đến ngày 19/07/2021 (ngày chính thức chấm dứt hợp đồng thuê). Sau khi chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty L không hợp tác thanh toán nợ, đại diện Công ty L có giới thiệu khách

mua lại tài sản thuê nhưng giá quá thấp so với giá thị trường thời điểm đó. Ngày 28/9/2021, Công ty C gửi thông báo giá thị trường của tài sản thuê nhưng Công ty L không có phản hồi nào. Ngày 18/10/2021, Công ty C bán thanh lý tài sản thuê với giá 4,3 tỷ đồng để cân trừ một phần nợ của Công ty L.

Kể từ sau thời điểm bán thanh lý tài sản thuê đến nay, Công ty C đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu Công ty L thanh toán các khoản tiền thuê còn nợ. Tuy nhiên, Công ty L và bên bảo lãnh là ông Mai Tn vẫn từ chối không thanh toán dứt điểm số tiền còn nợ cho Công ty C.

Vì vậy, Công ty C khởi kiện yêu cầu Tòa án:

+ Buộc Công ty L thanh toán cho Công ty C số tiền Công ty L còn nợ (tính đến ngày 01/08/2023) là 1.957.005.084 đồng, trong đó: Nợ gốc là: 1.297.863.978 đồng; Lãi phát sinh là: 545.699.045 đồng; Giá trị còn lại là: 113.442.061 đồng.

Đồng thời, buộc Công ty L thanh toán cho Công ty C tiền lãi phát sinh kể từ ngày 02.8.2023 tính trên nợ gốc theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho thuê tài chính số B191209XXX ngày 23/12/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ.

+ Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Buộc ông Mai T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C đầy đủ số tiền Công ty L còn nợ trong trường hợp Công ty L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên.

*\* Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Công ty cổ phần vận tải L xác nhận có giao kết Hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty C đối với hai chiếc xe ô tô có giường nằm, biển số 43LD-005.XX và 43LD-005.XX với số tiền 7.463.293.480 đồng để cho Công ty L thuê kinh doanh dịch vụ vận tải.

Sau khi nhận bàn giao hai chiếc xe này, đến tháng 3 năm 2021, Công ty L đã giao lại cho hai ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V quản lý, sử dụng khai thác dịch vụ vận tải và chịu trách nhiệm trả toàn bộ gốc, lãi cho Công ty C theo hợp đồng thuê tài chính mà Công ty L đã ký kết với Công ty C (Giữa Công ty L và hai ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V đều có Hợp đồng hợp tác kinh doanh, ông Lê Đức T quản lý, sử dụng xe ô tô biển số 43LD-005.XX và ông Dương Hồ V quản lý, sử dụng xe ô tô biển số 43LD-005.XX). Kể từ thời điểm nhận bàn giao xe và sử dụng hai ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V có trả gốc, lãi cho Công ty C được một thời gian nhưng do dịch bệnh COVID 19 kéo dài nên hai ông chậm trả nợ cho Công ty C nên Công ty C đã thu hồi lại tài sản cho thuê là hai chiếc xe để bán và thu hồi nợ.

Nay, Công ty C khởi kiện Công ty L đòi số tiền còn nợ Công ty có ý kiến là: Trách nhiệm trả số nợ này thuộc về hai ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V chứ không phải nghĩa vụ của Công ty L cũng như không thuộc trách nhiệm cá nhân của ông Mai T.

\* Ông Mai Tn vắng mặt nhưng tại văn bản nêu ý kiến đề ngày 12.4.2023 ông trình bày:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C không thực hiện đúng thỏa thuận tại khoản 26.3.3 Điều 26 của hợp đồng. Từ ngày 28.9.2021, Công ty C có Thông báo thanh lý tài sản thuê đến ngày Công ty C bán tài sản thuê mới được 20 ngày, chưa đủ thời gian 30 ngày như đã thỏa thuận tại khoản 26.3.3 Điều 26 của hợp đồng, khi Công ty L đưa người đến mua xe thì Công ty C thông báo là đã xử lý tài sản rồi nên đã làm mất quyền mua tài sản của Công ty L. Ngoài ra, ông còn cho rằng sau khi nhận bàn giao hai chiếc xe này đến tháng 3 năm 2021, Công ty L đã giao lại cho hai ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V quản lý, sử dụng khai thác dịch vụ vận tải và chịu trách nhiệm trả toàn bộ gốc, lãi cho Công ty C theo hợp đồng thuê tài chính mà Công ty L đã ký kết với Công ty C (Giữa Công ty L và hai ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V đều có Hợp đồng hợp tác kinh doanh, ông Lê Đức T quản lý, sử dụng xe ô tô biển số 43LD-005.XX và ông Dương Hồ V quản lý, sử dụng xe ô tô biển số 43LD-005.XX) nên trách nhiệm trả số tiền mà Công ty C khởi kiện thuộc về hai ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V chứ không phải nghĩa vụ của Công ty L cũng như không thuộc trách nhiệm cá nhân của ông.

\* Ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời khai.

*Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” giữa Công ty C đối với Công ty cổ phần vận tải L.

1. Buộc Công ty cổ phần vận tải L phải trả cho Công ty C số tiền 1.957.005.084 đồng. Trong đó bao gồm: nợ gốc: 1.297.863.978 đồng; lãi: 545.699.045 đồng; giá trị còn lại: 113.442.061 đồng.

Lãi suất tiếp tục được tính kể từ ngày 02.8.2023 trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính số B191209XXX ngày 23/12/2019 (bao gồm phụ lục hợp đồng số 01) giữa Công ty C với Công ty L cho đến khi Công ty L thanh toán xong nợ.

2. Buộc ông Mai T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty L theo cam kết tại Thư bảo lãnh cá nhân ngày 23.12.2019, trong trường hợp Công ty L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 70.710.152 đồng Công ty L phải chịu. Hoàn trả cho Công ty C số tiền 36.830.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03537 ngày 23.02.2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:* Ngày 15/8/2023, bị đơn: Công ty L kháng cáo 03 nội dung: 1. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa lại mức lãi suất 10%, đồng thời không chấp nhận mức lãi suất theo hợp đồng do hiện nay hợp đồng đã bị Công ty C thông báo chấm dứt; 2. Về 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là

ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V là hai người bỏ vốn ra đối ứng ban đầu 30% và đề nghị Công ty L vay hộ, xe do hai ông này sử dụng hoạt động kinh doanh. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V phải trả tiền cho nguyên đơn là Công ty C; 3. Việc ký kết hợp đồng là giữa Công ty C với Công ty cổ phần vận tải L chứ không phải với cá nhân ông Mai T nên đề nghị tuyên vô hiệu thư bảo lãnh của ông Mai T.

Ngày 15/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Mai T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên vô hiệu thư bảo lãnh của ông Mai T, do thư bảo lãnh không có tài sản bảo đảm. Mặc khác, việc ký kết hợp đồng là giữa Công ty C với Công ty cổ phần vận tải L chứ không phải với cá nhân hay gia đình ông Mai T nhưng ông Mai T có thư bảo lãnh là không đúng nên đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu thư bảo lãnh này. Đồng thời, đồng ý với kháng cáo của bị đơn Công ty L.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*, đại diện người kháng cáo là Công ty L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và không cung cấp tài liệu chứng cứ mới, nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của Công ty L và của ông Mai T. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về phần nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Mai T do đã được triệu tập hợp lệ nhưng ông T là người kháng cáo vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2023/KDTM - ST ngày 01/8/2023 của TAND quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai các đương sự tham gia phiên tòa nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai T, ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V vẫn vắng mặt không có lý do. Các đương sự đồng ý xét xử vắng mặt họ, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến thủ tục cấp tổng đạt đã hợp lệ nên căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về thời hiệu khởi kiện và thời hạn kháng cáo: Hợp đồng cho thuê tài chính số B191209XXX ngày 23/12/2019 ký kết giữa Công ty C và Công ty cổ phần vận tải L được chấm dứt vào ngày 19/7/2021, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện theo dấu bưu điện là ngày 17/8/2022 là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự. Công ty L và ông Mai T kháng cáo trong hạn luật định nên hợp lệ.

[3] Xét ông Mai T là người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo nên căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Mai T.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty L thì thấy:

[4.1] Do Công ty L không có khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C theo đúng cam kết trong Hợp đồng cho thuê tài chính số B191209XXX, nên ngày 12/7/2021 Công ty L đã bàn giao tài sản thuê là: 02 xe ô tô khách biển số 43LD-005.XX và 43LD-005.XX cho Công ty C. Sau đó, ngày 15/7/2021 Công ty C phát hành thông báo chấm dứt hợp đồng cho thuê. Yêu cầu Công ty L phải thanh toán số tiền còn nợ là: 1.957.005.084 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc: 1.297.863.978 đồng; lãi: 545.699.045 đồng; giá trị còn lại: 113.442.061 đồng. Công ty L không có ý kiến về phần nợ gốc chỉ kháng cáo đề nghị xem xét lại mức lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự là 10%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy, theo thỏa thuận tại Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty L vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản, điều kiện nào của Hợp đồng thuê, bị mất khả năng thanh toán thì Công ty C có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty L bồi thường thiệt hại. Hiện nay, Công ty C tính mức lãi suất tại thời điểm chấm dứt hợp đồng là 8,72%, dưới 10%/năm là hoàn toàn phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 6 của Hợp đồng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty L về phần lãi suất.

[4.2] Về trách nhiệm trả nợ: Xét thấy, Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết giữa Công ty cổ phần vận tải L với Công ty C, không có sự thỏa thuận ràng buộc nghĩa vụ trả nợ của bên thứ ba là ông Lê Đức T và ông Dương Hồ V. Việc Hợp tác kinh doanh giữa Công ty L với ông T và ông V không liên quan đến Công ty C; các thủ tục giao kết hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty C và Công ty L đều tuân thủ quy định của pháp luật, có đăng ký giao dịch tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội. Do đó, Công ty L phải có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty C. Nếu sau này giữa Công ty L với hai ông Lê Đức T, Dương Hồ V có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty L.

[4.3] Đối với yêu cầu hủy Thư bảo lãnh cá nhân ngày 23.12.2019 của ông Mai T thì thấy: Thư bảo lãnh cá nhân ngày 23.12.2019 của ông Mai T bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 6.716.964.132 đồng mà bên thuê là Công ty

L phải trả cho bên cho thuê Công ty C là trên cơ sở tự nguyện của ông Tn và phù hợp với quy định của pháp luật nên không có căn cứ để hủy. Tại thư bảo lãnh ông Mai T có cam kết: Trong trường hợp bên thuê (Công ty L) không thể thực hiện được bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào theo hợp đồng thuê vì bất cứ lý do gì thì bên bảo lãnh phải thực hiện các nghĩa vụ này theo yêu cầu lần đầu bằng văn bản của bên cho thuê.... Do đó, Công ty C yêu cầu ông Mai T phải thực hiện trách nhiệm bảo lãnh cá nhân cho Công ty L trong trường hợp Công ty L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nêu trên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 335, 336, 338, 339, 342 của Bộ luật dân sự.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, không có tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung, quyết định của Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần vận tải L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo là Công ty cổ phần vận tải L phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Mai T được miễn tiền án phí do người cao tuổi.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 335, 336, 338, 339, 342 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**I.** Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Mai T.

**II.** Không Chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần vận tải L.

**III.** Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 09/2023/KDTM-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” giữa Công ty C đối với Công ty L.

**Tuyên xử:**

**1.** Buộc Công ty L phải trả cho Công ty C số tiền tổng cộng là: 1.957.005.084 đồng. Trong đó bao gồm: - Nợ gốc là: 1.297.863.978 đồng

- Nợ lãi là: 545.699.045 đồng

- Giá trị còn lại là: 113.442.061 đồng.

Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 02.8.2023 trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính số B191209XXX

ngày 23/12/2019 (bao gồm phụ lục hợp đồng số 01) giữa Công ty C với Công ty L cho đến khi Công ty L thanh toán xong nợ.

Trong trường hợp Công ty L không trả được nợ, ông Mai T phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty L, có nghĩa vụ trả thay cho Công C số tiền nợ nêu trên.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 70.710.152 đồng Công ty L phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty C số tiền 36.830.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003537 ngày 23.02.2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

IV. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng Công L phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp tại biên lai thu số 0006708 ngày 30/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Công ty L đã thi hành xong số tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng
- Cục THADS TP Đà Nẵng
- TAND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo**



